

BỘ Y TẾ
VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ
TÂY NGUYÊN

Số: 121/VTN-VTQT

V/v mời báo giá sinh phẩm, vật tư
tiêu hao phục vụ công tác chuyên
môn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị có khả năng cung ứng trên thị trường

Hiện nay, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên có nhu cầu mua sắm một số sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn (danh mục chi tiết kèm theo);

Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên kính mời các đơn vị có năng lực gửi báo giá dịch vụ thẩm định giá. Yêu cầu báo giá như sau:

1. Thông tin báo giá: theo mẫu phụ lục 1 đính kèm (trong đó đơn giá đã bao gồm thuế, phí theo quy định)
2. Hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày;
3. Thời gian nhận báo giá: từ ngày 03/03/2025 đến hết ngày 10/03/2025;
4. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
5. Đơn vị nhận báo giá: Phòng Vật tư – Quản trị, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên; 34 Phạm Hùng, P. Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột.
6. Tính pháp lý: báo giá phải được ký tên, đóng dấu của người đại diện theo quy định.

Lưu ý: Quý đơn vị có thể chào giá toàn bộ hoặc một số danh mục theo khả năng cung ứng.

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTQT;
- TTĐT (đăng website).



Lê Thanh Hiền



DANH MỤC HÀNG HÓA

Công văn mời báo giá số /VTN-VTQT ngày 03/03/2025 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Ghi chú
<i>Chất chuẩn/ Chung chuẩn</i>						
1	Sodium standard solution 1000mg/l	Catalogue Number: 170238 Công thức hoá học: NaNO_3 Nồng độ: 956-1011 mg/kg Dung sai: ± 5 mg/kg Dung dịch nền: HNO_3 2%-5%(0,5mol/L)	ml	10		
2	Caffeine	CAS No: 58-08-2 - Công thức hoá học: $\text{C}_8\text{H}_{10}\text{N}_4\text{O}_2$ - Độ tinh khiết: $\geq 99,69\%$ (g/g) (HPLC) -Dung sai: 0,3%(g/g)	mg	300		
3	Aspartame	CAS: 22839-47-0 $\text{C}_{14}\text{H}_{18}\text{N}_2\text{O}_5$ Độ tinh khiết: 91,27% Dung sai: $\pm 1,10\%$	mg	100		
4	Ochratoxin A solution 10mcg/ml	Ochratoxin A in acetonitrile CAS: 303-47-9 $\text{C}_{20}\text{H}_{18}\text{ClNO}_6$ Độ tinh khiết: $99,0 \pm 1,0\%$ Dung sai: $\pm 0,6\%$	ml	2		
5	Amaranth	CAS: 915-67-3 Công thức hóa học: $\text{C}_{20}\text{H}_{11}\text{N}_2\text{O}_{10}\text{S}_3 \cdot 3\text{Na}$	mg	50		

		<p>Độ tinh khiết: $\geq 89.36\%$ Dung sai: $\pm 1\%$</p>			
6	Erythrosin B disodium	<p>CAS: 16423-68-0 Công thức hóa học: $C_{20}H_{64}O_5Na_2$ Độ tinh khiết: $\geq 83.8\%$ Dung sai: $\pm 5\%$</p>	mg	50	
7	Indogotine	<p>CAS: 860-22-0 Công thức hóa học: $C_{16}H_8N_2O_8S_2.2Na$ Độ tinh khiết: $\geq 85.67\%$ Dung sai: $\pm 1.37\%$</p>	mg	50	
8	Brilliant Blue FCF	<p>CAS: 860-22-0 Công thức hóa học: $C_{37}H_{34}N_2O_9S_3.2Na$ Độ tinh khiết: $\geq 76.7\%$ Dung sai: $\pm 5\%$</p>	mg	50	
9	Ponceau 4 RC (124)	<p>CAS: 2611-82-7 Công thức hóa học: $C_{20}H_{11}N_2O_{10}S_3.3Na$ Độ tinh khiết: $\geq 83.9\%$ Dung sai: $\pm 5\%$</p>	mg	50	
10	Azorubin (E122)	<p>CAS: 3567-69-9 Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}N_2O_7S_2Na_2$ Độ tinh khiết: $\geq 77.9\%$ Dung sai: $\pm 5\%$</p>	mg	50	
11	Sunset Yellow	<p>CAS: 2783-94-0 Công thức hóa học: $C_{16}H_{10}N_2O_7S_2Na_2$ Độ tinh khiết: $\geq 77.9\%$ Dung sai: $\pm 5\%$</p>	mg	50	
12	Tartrazine	<p>CAS: 1934-21-0 Công thức hóa học: $C_{16}H_9N_4O_9S_2.3Na$ Độ tinh khiết: $\geq 82.12\%$ Dung sai: $\pm 1\%$</p>	mg	50	

13	Dung dịch chuẩn độ đục Formazin 4000NTU	CAS No: 246149-VN Chứa Hexamety lentetramin (100-97-0),(1-5%)	ml	50	Xuất xứ G7/ Châu Âu
14	Auramine O	CAS: 2465-27-2 CTHH: C ₁₇ H ₂₁ N ₃ .Cl Độ tinh khiết: >=97%	ml	50	Xuất xứ G7/ Châu Âu
15	Tin standard solution 1000mg/l	Công thức hoá học: SnCl ₄ Nồng độ: 1000mg/kg Dung sai: ±5mg/kg	ml	10	Xuất xứ G7/ Châu Âu
<i>Hóa chất/sinh phẩm</i>					
1	VRB Agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone (from gelatin): 7g Yeast extract: 3g Bile salts: 1.5g Lactose: 10g Sodium chloride: 5g Neutral red: 0.03g Crystal violet: 0.002g Agar: 10-15g	g	200	Xuất xứ G7/ Châu Âu
2	VRBD agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone (from gelatin): 7g Yeast extract: 3g Sodium chloride: 5g D(+) Glucose: 10g Bile salts mixture: 1.5g Neutral red: 0.03g Crystal violet: 0.002g Agar: 10-15g	g	200	Xuất xứ G7/ Châu Âu
3	Fraser broth base	Thành phần cho 1 lít môi trường Half fraser: Pepton thịt (thủy phân pepsin của mô động	g	200	Xuất xứ G7/ Châu

		<p>vật): 5g Trypton (thủy phân peptic từ casein): 5g Cao thịt bò: 5g Cao men: 5g Natri clorua: 20g Dinatri hydro phosphat ngâm hai phân tử nước: 12g Kali dihydro phosphat: 1.35g Aesculin: 1g Lithium chloride: 3g</p> <p>Thành phần cho 1 lít môi trường: Columbia Blood Agar Base: 39g Aesculin: 1g Ferric ammonium citrate: 0.5g Lithium chloride : 15g</p>				Âu	
4	Oxford Listeria selective agar base	<p>CAS No: 16921-30-5 Công thức hoá học: $C_{16}K_2Pt$ Độ tinh khiết: $\geq 99,4\%$ Pt: 39,9% Lead (Pb): ≤ 50 ppm Calcium (Ca): ≤ 50 ppm</p> <p>CAS No: 7646-79-9 Công thức hoá học: Cl_2Co Độ tinh khiết: $\geq 98,5\%$ Water: 0,5%</p> <p>CAS No: 493-52-7 Công thức hoá học: $C_{15}H_{15}N_3O_2$ Range pH: 4,4-6,0 Độ ẩm (110°C): $\leq 5\%$</p> <p>CAS No: 102-71-6 Công thức hoá học: $N(CH_2CH_2OH)_3$</p>	g	200	Xuất xứ G7/ Châu Âu		
5	Potassium hexachloroplatinate(IV)	<p>CAS No: 16921-30-5 Công thức hoá học: $C_{16}K_2Pt$ Độ tinh khiết: $\geq 99,4\%$ Pt: 39,9% Lead (Pb): ≤ 50 ppm Calcium (Ca): ≤ 50 ppm</p> <p>CAS No: 7646-79-9 Công thức hoá học: Cl_2Co Độ tinh khiết: $\geq 98,5\%$ Water: 0,5%</p> <p>CAS No: 493-52-7 Công thức hoá học: $C_{15}H_{15}N_3O_2$ Range pH: 4,4-6,0 Độ ẩm (110°C): $\leq 5\%$</p> <p>CAS No: 102-71-6 Công thức hoá học: $N(CH_2CH_2OH)_3$</p>	g	10	Xuất xứ G7/ Châu Âu		
6	Cobalt(II) chloride anhydrous	<p>CAS No: 7646-79-9 Công thức hoá học: Cl_2Co Độ tinh khiết: $\geq 98,5\%$ Water: 0,5%</p> <p>CAS No: 493-52-7 Công thức hoá học: $C_{15}H_{15}N_3O_2$ Range pH: 4,4-6,0 Độ ẩm (110°C): $\leq 5\%$</p> <p>CAS No: 102-71-6 Công thức hoá học: $N(CH_2CH_2OH)_3$</p>	g	10	Xuất xứ G7/ Châu Âu		
7	Methyl Red	<p>CAS No: 493-52-7 Công thức hoá học: $C_{15}H_{15}N_3O_2$ Range pH: 4,4-6,0 Độ ẩm (110°C): $\leq 5\%$</p> <p>CAS No: 102-71-6 Công thức hoá học: $N(CH_2CH_2OH)_3$</p>	g	5	Xuất xứ G7/ Châu Âu		
8	Triethanolamine PA	<p>CAS No: 102-71-6 Công thức hoá học: $N(CH_2CH_2OH)_3$</p>	ml	250	Xuất xứ G7/ Châu Âu		

		<p>Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$ Dung sai: $0,5\%$ Chloride: $\leq 0,0001\%$ Iron (Fe): $\leq 0,0001\%$ Sulfate: $\leq 0,002\%$</p>			Áu	
9	Calcium Carbonate	<p>CAS No: 471-34-1 Công thức hoá học: CaCO_3 Độ tinh khiết: $\geq 100,0\%$ Dung sai: $0,5\%$ Chloride: $\leq 0,005\%$ Lead (Pb): $\leq 0,002\%$ Sulfate: $\leq 0,03\%$</p>	g	10	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
10	Resorcinol	<p>- CAS No: 108-46-3 - Công thức hoá học: $\text{C}_6\text{H}_4(\text{OH})_2$ - Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ (g/g) - Chloride: $\leq 0,001\%$ - Lead (Pb): $\leq 0,0005\%$ - Sulfate: $\leq 0,0005\%$</p>	g	10	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
11	1,8-Dihydroxy-2-(4-sulfophenylazo)naphthalene-3,6- disulfonic acid trisodium salt	<p>CAS No: 23647-14-5 Công thức hoá học: $\text{C}_{16}\text{H}_9\text{N}_2\text{Na}_3\text{O}_{11}\text{S}_3$ Độ tinh khiết: $\geq 99,8\%$ (g/g)</p>	g	25	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
12	Ammonium chloride	<p>CAS No: 12125-02-9 Công thức hoá học: H_4ClN Độ tinh khiết: $\geq 99,8\%$ (g/g) Nitrate: $\leq 0,0005\%$ Phosphate: $\leq 0,0002\%$ Sulfate: $\leq 0,002\%$</p>	g	270	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
13	Sodium hypochlorite solution	<p>CAS No: 7681-52-9 Công thức hoá học: NaClO</p>	ml	100	Xuất xứ G7/ Châu Âu	

		6-14% clo hoạt tính Kiềm tự do: ≤ 1,0% Natri hypoclorit 6%, nước tinh khiết 94%			Âu	
		CAS No: 6283-63-2 Công thức hoá học: $C_{10}H_{18}N_2O_4S$ Độ tinh khiết: 99,5% (g/g) Kim loại nặng (như Pb): ≤ 0,001% Fe (Sắt): ≤ 0,001% Tro sunfat (600 °C): ≤ 0,05% Nước (theo Karl Fischer): ≤ 0,5%			Xuất xứ G7/ Châu Âu	
14	N,N-diethyl-1,4-Phenylendiamin sulfat (DPD)	CAS No: 7758-05-6 Công thức hoá học: KIO_3 Độ tinh khiết: 99,8% (g/g)	g	20	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
15	Potassium iodate (KIO_3)	CAS No: 7784-46-5 Công thức hoá học: $NaAsO_2$ Độ tinh khiết: 98+%	g	100	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
16	Sodium arsenite	CAS No: 7757-79-1 Công thức hoá học: KNO_3 Độ tinh khiết: ≥ 99,0% (g/g) Nitrite: ≤ 0,001 % Calcium: ≤ 0,005 % Iron: ≤ 3ppm	g	20	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
17	Potassium Nitrate	CAS No: 10326-27-9 Công thức hoá học: $BaCl_2.2H_2O$ Độ tinh khiết: ≥ 99,0%	g	500	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
18	Barium chloride dihydrat	CAS No: 1309-48-4 Công thức hoá học: MgO Độ tinh khiết: 97,5% Các chất hoà tan trong nước: ≤ 50,5% Clorua: ≤ 0,01% Sunfat: ≤ 0,02%	g	2000	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
19	Magnesium oxide, 98%, pure					

		<p>Nito tổng: $\leq 0,002\%$ Canxi: $\leq 0,1\%$ Đồng, Chi: $\leq 0,001\%$ Sắt, Kali, Bari: $\leq 0,005\%$ Natri: $\leq 0,3\%$ Kẽm: $\leq 0,0005\%$</p>				
20	Acid acetic	<p>CAS No: 64-19-7 Công thức hoá học: $\text{CH}_3\text{CO}_2\text{H}$ Độ tinh khiết: $99,5\%$ Dung sai: $0,1\%$</p>	ml	200	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
21	Iron(III) sulfate heptahydrate	<p>CAS No: 7782-63-0 - Công thức hoá học: $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ - Độ tinh khiết: $100,0\%$ (g/g) - Dung sai: $2,0\%$(g/g) - Chloride: $\leq 0,0005\%$ - Lead (Pb): $\leq 0,0005\%$ - Phosphate: $\leq 0,001\%$</p>	g	80	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
22	Phenolphthalein	<p>CAS No: 77-09-8 Công thức hoá học: $\text{C}_{20}\text{H}_{14}\text{O}_4$ Range pH: 8,2-9,8 Loss on drying (105°C): $\leq 1\%$</p>	g	8	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
23	D-Glucose	<p>CAS: 14431-43-7 pH: 6-7 (100g/l, H_2O, 200C) Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$ Heavy metals (as Pb): $\leq 0,001\%$ Maltose (HPLC): $\leq 0,2\%$</p>	g	26	Xuất xứ G7/ Châu Âu	
24	Silver Nitrate	<p>CAS No: 7761-88-8 Công thức hoá học: AgNO_3 Độ tinh khiết: $100,0\%$ (g/g) Dung sai: $0,5\%$(g/g) Chloride: $\leq 0,0005\%$</p>	g	16	Xuất xứ G7/ Châu Âu	

		Lead (Pb): ≤0,001 % Sulfate: ≤0,002 %					
		CAS No: 6487-48-5 Công thức hoá học: $K_2C_2O_4 \cdot H_2O$ Độ tinh khiết: 100,0% (g/g) Dung sai: 1,0%(g/g) Chloride: ≤0,001 % Lead (Pb): ≤0,001 % Sulfate: ≤0,01 %					Xuất xứ G7/ Châu Âu
25	Di-postassium Oxalate	CAS: 68-04-2 - Công thức hoá học: $C_6H_5Na_3O_7 \cdot 2 H_2O$ - Độ tinh khiết >99.0 - 101.0% - Chất không hoà tan: 0.005% - Chloride (Cl): 0.001% - Oxalate (C O<): 0.03%	g	80			Xuất xứ G7/ Châu Âu
26	Trisodium citrate	CAS No: 557-34-6 Công thức hoá học: $ZnC_4H_{10}O_6 \cdot 2H_2O$ Độ tinh khiết: 99,5 - 101,0%	g	100			Xuất xứ G7/ Châu Âu
27	Zinc Acetat	CAS No: 877-24-7 - Công thức hoá học: $C_8H_5KO_4$ - Độ tinh khiết: ≥ 99,5%	g	400			Xuất xứ G7/ Châu Âu
28	Potassium hydrogen phthalat	CAS No: 50-81-7 - Công thức hoá học: $C_6H_8O_6$ - Độ tinh khiết: 99,0 - 100,5% - Axit oxalic: ≤ 0,2%	g	200			Xuất xứ G7/ Châu Âu
29	Axit ascorbic	CAS No: 536-46-9 - Công thức hoá học: $C_8H_{14}N_2Cl_2$ - Độ tinh khiết: ≥ 99,5%	g	10			Xuất xứ G7/ Châu Âu
30	N-N dimetyl – 1,4 phenyldiamoniclorua	CAS No: 7783-83-7 - Công thức hoá học: $H_4NFeO_8S_2 \cdot 12 H_2O$	g	50			Xuất xứ G7/ Châu Âu
31	Amoni Iron (III) sulfat dodecalhydrat						

		- Độ tinh khiết: 99,0 - 102,0%			Áu	
32	Sodium Sulfide nonahydrate	CAS No: 1313-84-4 Công thức hoá học: Na ₂ S .9H ₂ O Độ tinh khiết: ≥ 98%	g	50	Xuất xứ G7/ Châu Áu	
33	Sodium Salicylate	CAS No: 54-21-7 Công thức hoá học: C ₇ H ₅ NaO ₃ Độ tinh khiết: ≥ 99,5%	g	50	Xuất xứ G7/ Châu Áu	
<i>Vật tư tiêu hao</i>						
1	Cột ái lực miễn dịch phân tích OTA	Thể tích cột: 3mL	cột	150		
2	Màng lọc thô 60mm, 40-60um	Màng lọc thô 60mm, 40-60um	Cái	182		

DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO THIẾT BỊ

(Kèm theo Công văn mời báo giá số /VTN-VTQT ngày 03/03/2025 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Ghi chú
1	Filter 0,45µm dùng cho dụng cụ trợ hút Biohit	Dùng cho dụng cụ trợ hút Biohit Sartorius Midi plus	Cái	5		
2	Cột sắc ký RP18	100 mm x 3.0 mm x 2,1 um	cột	1		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên

Theo yêu cầu của Quý đơn vị tại Thư mời chào giá ngày/...../....., Chúng tôi xin gửi bảng báo giá như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng yêu cầu	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Hãng/nước sản xuất	Mã hàng (code)	Số lượng chào			Thành tiền	Thời gian giao hàng	Ghi chú	
									Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng				

